CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT, ST=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, UID=MST:0311609355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.20 17:55:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ

KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL

JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 48.2026/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Hanoi, August 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@frt.vn Website: https://frt.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2026 (chi tiết theo file đính kèm)./ *Interim Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026 (as detailed in the attached files).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 08 năm 2026 tại đường dẫn: https://frt.vn/quan-he-co-dong mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on August 20, 2026, at the following link: https://frt.vn/en/investor-relations *under the Financial Statements section.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ *Recipient:*
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2026/

Interim Consolidated and Separate Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2026.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

ORGANIZATION REPRESENTATIVE

Người được uỷ quyền công bố thông tin

Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHIEF FINANCIAL OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

NỘI DUNG **TRANG**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban	
Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên	
Ông Trần Khương	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 20 tháng 08 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4581
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
100	**A -**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.830.447.530.887**	**6.996.474.879.152**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**369.952.394.753**	**863.251.408.725**
111	1	Tiền		369.952.394.753	203.251.408.725
112	2	Các khoản tương đương tiền		-	660.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.844.367.114.893**	**1.678.464.016.440**
123	1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	1.844.367.114.893	1.678.464.016.440
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**551.887.822.287**	**484.266.892.917**
131	1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	285.232.883.099	209.089.793.828
132	2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.124.557.595	30.878.293.170
135	3	Phải thu ngắn hạn khác	7	215.808.164.783	253.576.589.109
136	4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(9.277.783.190)	(9.277.783.190)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	9	**4.904.769.941.246**	**3.839.280.975.212**
141	1	Hàng tồn kho		4.969.183.649.304	3.900.854.775.442
142	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(64.413.708.058)	(61.573.800.230)
160	**VI.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**159.470.257.708**	**131.211.585.858**
161	1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	92.054.631.177	88.567.719.134
162	2	Thuế GTGT được khấu trừ	15	45.215.626.042	20.443.866.235
163	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	22.200.000.489	22.200.000.489
200	**B -**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.386.156.604.707**	**1.404.328.740.977**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**93.088.130.432**	**92.558.482.424**
215	1	Phải thu dài hạn khác	7	93.088.130.432	92.558.482.424
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**357.797.552.073**	**374.744.969.321**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	11	242.073.388.391	261.174.990.677
222		*Nguyên giá*		*568.393.124.724*	*562.245.733.683*
223		*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(326.319.736.333)*	*(301.070.743.006)*
227	2	Tài sản cố định vô hình	12	115.724.163.682	113.569.978.644
228		*Nguyên giá*		*164.158.511.910*	*149.506.647.990*
229		*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(48.434.348.228)*	*(35.936.669.346)*
250	**V.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.231.000.000**	**-**
252	1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.231.000.000	-
260	**VI.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**796.739.723.300**	**796.739.723.300**
261	1	Đầu tư vào công ty con	13	796.739.723.300	796.739.723.300
270	**VII.**	**Tài sản dài hạn khác**		**133.300.198.902**	**140.285.565.932**
271	1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	133.300.198.902	140.285.565.932
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.216.604.135.594**	**8.400.803.620.129**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
300	**C -**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.391.949.603.225**	**6.593.709.350.011**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**7.391.797.921.381**	**6.593.557.668.167**
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.729.787.853.289	1.996.631.815.889
312	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.582.632.558	39.268.739.208
314	3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	2.096.932.022	2.524.558.745
315	4	Phải trả người lao động		160.497.476.646	200.463.906.679
316	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	143.451.545.195	118.754.260.823
319	6	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		31.752.244.930	31.631.740.780
320	7	Phải trả ngắn hạn khác	17	98.199.327.216	89.278.647.140
321	8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	5.140.827.265.566	4.100.997.715.002
322	9	Dự phòng phải trả ngắn hạn		6.244.744.105	5.828.163.047
323	10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.357.899.854	8.178.120.854
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**151.681.844**	**151.681.844**
338	1	Phải trả dài hạn khác		120.000.000	120.000.000
342	2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	31.681.844
400	**D -**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**1.824.654.532.369**	**1.807.094.270.118**
411	1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.703.017.850.000	1.703.017.850.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.703.017.850.000*	*1.703.017.850.000*
414	2	Vốn khác của chủ sở hữu		85.132.690.000	-
420	3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.503.992.369	104.076.420.118
420a		*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*18.943.730.118*	*25.044.161.444*
420b		*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*17.560.262.251*	*79.032.258.674*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.216.604.135.594**	**8.400.803.620.129**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 08 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.478.162.058.356**	**7.187.151.643.009**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		91.596.422.233	65.137.396.842
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**20**	**9.386.565.636.123**	**7.122.014.246.167**
11	4. Giá vốn hàng bán	21	8.312.883.927.842	6.227.923.066.236
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**		**1.073.681.708.281**	**894.091.179.931**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	78.031.940.162	46.089.879.067
23	8. Chi phí tài chính	23	146.723.891.787	83.454.200.719
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*146.352.253.173*	*83.383.114.836*
25	9. Chi phí bán hàng	24	673.256.720.074	601.355.424.015
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	317.109.018.062	300.866.399.598
30	**11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)}**		**14.624.018.520**	**(45.494.965.334)**
31	12. Thu nhập khác		4.080.597.870	3.121.559.416
32	13. Chi phí khác		1.144.354.139	3.095.631.716
40	**14. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**2.936.243.731**	**25.927.700**
50	**15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**		**17.560.262.251**	**(45.469.037.634)**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	314.305.481
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	-	-
60	**18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**		**17.560.262.251**	**(45.783.343.115)**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 20 tháng 08 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2025
	I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
01	***1***	***Lợi nhuận trước thuế***		***17.560.262.251***	***(45.469.037.634)***
	2	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
02	-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		38.216.978.203	33.797.108.798
03	-	Các khoản dự phòng		3.256.488.886	701.350.106
04	-	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(135.209.101)	(175.817.397)
05	-	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(73.150.928.243)	(40.631.033.267)
06	-	Chi phí đi vay		146.352.253.173	83.383.114.836
08	***3***	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**132.099.845.169**	**31.605.685.442**
09	-	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(92.718.337.185)	(88.325.145.323)
10	-	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.068.328.873.862)	349.272.781.887
11	-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(258.030.608.934)	532.582.483.566
12	-	(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ		3.498.454.987	15.634.194.127
14	-	Chi phí đi vay đã trả		(129.711.301.647)	(93.093.785.957)
17	-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(820.221.000)	-
20		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(1.414.011.042.472)**	**747.676.213.742**
	II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.500.560.955)	(13.877.658.379)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		87.962.963	-
23	3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.813.500.000.000)	(1.107.000.000.000)
24	4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.654.500.000.000	606.500.000.000
27	5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.159.866.827	41.342.183.294
30		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(119.252.731.165)**	**(473.035.475.085)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2025
	III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
33	1	Tiền thu từ đi vay		6.437.374.756.770	4.802.635.699.422
34	2	Tiền trả nợ gốc vay		(5.397.545.206.206)	(5.244.815.986.971)
40		***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**1.039.829.550.564**	**(442.180.287.549)**
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(493.434.223.073)**	**(167.539.548.892)**
60		**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**863.251.408.725**	**1.169.530.842.087**
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		135.209.101	175.817.397
70		**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**369.952.394.753**	**1.002.167.110.592**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 08 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08 tháng 03 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán 'FRT'.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.504 người (01 tháng 01 năm 2026 là 3.450 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số (bao gồm điện thoại di động, máy vi tính, máy tính bảng, laptop, phụ kiện); cung cấp dịch vụ công nghệ; hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	75,97	Đầu tư
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99,98	99,98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75,97	99,99	Kinh doanh dược phẩm

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC. Thông tư 99 có hiệu lực từ 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính theo biểu mẫu của Thông tư 99 kể từ ngày 01/01/2026. Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Mã số		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Sau khi trình bày lại
		VND	VND	VND
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**1.601.000.000.000**	**77.464.016.440**	**1.678.464.016.440**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.601.000.000.000	77.464.016.440	1.678.464.016.440
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**561.730.909.357**	**(77.464.016.440)**	**484.266.892.917**
	Cho vay ngắn hạn khác	53.500.000.000	(53.500.000.000)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	277.540.605.549	(23.964.016.440)	253.576.589.109

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại theo cách trình bày của năm nay do áp dụng Thông tư 99. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản chô vay. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc, thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị văn phòng	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa, vật kiến trúc là chi phí ban đầu để cải tạo cửa hàng đi thuê. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất. cho thuê hoặc quản trị. hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết

khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	59.505.757.093	54.305.713.669
Tiền gửi không kỳ hạn	279.400.882.074	105.038.289.041
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	*82.928.347.661*	*17.041.659.160*
- Các ngân hàng khác	*196.472.534.413*	*87.996.629.881*
Tiền đang chuyển	31.045.755.586	43.907.406.015
Các khoản tương đương tiền	-	660.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*660.000.000.000*
	369.952.394.753	**863.251.408.725**

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.759.000.000.000	1.759.000.000.000	-	1.601.000.000.000	1.601.000.000.000	-
Trong đó:						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*520.000.000.000*	*520.000.000.000*	-	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*1.039.000.000.000*	*1.039.000.000.000*	-	*1.201.000.000.000*	*1.201.000.000.000*	-
- Khác	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	-	*330.000.000.000*	*330.000.000.000*	-
Dự thu lãi tiền gửi	30.867.114.893	30.867.114.893	-	23.964.016.440	23.964.016.440	-
Cho vay	54.500.000.000	54.500.000.000	-	53.500.000.000	53.500.000.000	-
Trong đó:						
- Bên liên quan (Thuyết minh 29)	*54.500.000.000*	*54.500.000.000*	-	*53.500.000.000*	*53.500.000.000*	-
	1.844.367.114.893	**1.844.367.114.893**	**-**	**1.678.464.016.440**	**1.678.464.016.440**	**-**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng đến không quá 12 tháng, lãi suất từ 8,20%/năm đến 9,45%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 6,0%/năm đến 8,4%/năm)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba (*)	241.872.119.864	438.987.141	173.671.271.642	438.987.141
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	43.360.763.235	-	35.418.522.186	-
Cộng	**285.232.883.099**	**438.987.141**	**209.089.793.828**	**438.987.141**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Happy Phone	23.748.849.538	-
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	9.236.684.470	10.984.719.492
Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
Khác	22.839.023.587	15.593.573.678
Cộng	**60.124.557.595**	**30.878.293.170**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (*)	173.677.682.389	-	219.470.220.319	-
- Phải thu người lao động	282.564.606	-	122.351.259	-
- Phải thu ngắn hạn khác	41.847.917.788	-	33.984.017.531	-
Cộng	**215.808.164.783**	**-**	**253.576.589.109**	**-**
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	93.088.130.432	-	92.558.482.424	-
Cộng	**93.088.130.432**	**-**	**92.558.482.424**	**-**

(*) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

8. NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Trên 3 năm	8.982.341.190	-	8.982.341.190	-
Trên 2 năm - dưới 3 năm	422.060.000	126.618.000	422.060.000	126.618.000
	9.404.401.190	**126.618.000**	**9.404.401.190**	**126.618.000**

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	35.712.854.892	-	11.559.476.185	-
Công cụ, dụng cụ	10.185.470.395	-	8.154.153.608	-
Hàng hoá	4.923.285.324.017	(64.413.708.058)	3.881.141.145.649	(61.573.800.230)
Cộng	**4.969.183.649.304**	**(64.413.708.058)**	**3.900.854.775.442**	**(61.573.800.230)**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**92.054.631.177**	**88.567.719.134**
Chi phí thuê nhà, mặt bằng kinh doanh	85.728.720.538	80.083.401.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.325.910.639	8.484.317.865
b. Dài hạn	**133.300.198.902**	**140.285.565.932**
Tiền thuê đất	102.639.831.509	103.831.009.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.660.367.393	36.454.556.493
Cộng	**225.354.830.079**	**228.853.285.066**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	483.967.529.217	7.204.320.025	37.851.492.022	33.222.392.419	562.245.733.683
- Mua trong kỳ	6.157.800.259	-	-	459.896.776	6.617.697.035
- Thanh lý, nhượng bán	-	(150.128.721)	(272.727.273)	(47.450.000)	(470.305.994)
Số dư cuối kỳ	**490.125.329.476**	**7.054.191.304**	**37.578.764.749**	**33.634.839.195**	**568.393.124.724**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	271.812.529.410	5.606.340.026	11.431.193.825	12.220.679.745	301.070.743.006
- Khấu hao trong kỳ	21.660.016.248	141.513.800	2.091.908.400	1.825.860.873	25.719.299.321
- Thanh lý, nhượng bán	-	(150.128.721)	(272.727.273)	(47.450.000)	(470.305.994)
Số dư cuối kỳ	**293.472.545.658**	**5.597.725.105**	**13.250.374.952**	**13.999.090.618**	**326.319.736.333**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	**212.154.999.807**	**1.597.979.999**	**26.420.298.197**	**21.001.712.674**	**261.174.990.677**
- Tại ngày cuối kỳ	**196.652.783.818**	**1.456.466.199**	**24.328.389.797**	**19.635.748.577**	**242.073.388.391**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 162.091.645.681 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 147.931.340.487 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	40.294.000.000	109.212.647.990	149.506.647.990
- Mua trong kỳ	-	14.651.863.920	14.651.863.920
Số dư cuối kỳ này	**40.294.000.000**	**123.864.511.910**	**164.158.511.910**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	35.936.669.346	35.936.669.346
- Khấu hao trong kỳ	-	12.497.678.882	12.497.678.882
Số dư cuối kỳ này	**-**	**48.434.348.228**	**48.434.348.228**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	**40.294.000.000**	**73.275.978.644**	**113.569.978.644**
- Tại ngày cuối kỳ	**40.294.000.000**	**75.430.163.682**	**115.724.163.682**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6.477.577.990 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 6.477.577.990 VND).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng (**)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng (**)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư FPT Long Châu	673.650.000.000	(*)	-	673.650.000.000	(*)	-
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	123.089.723.300	(*)	-	123.089.723.300	(*)	-
	796.739.723.300	**-**	**-**	**796.739.723.300**	**-**	**-**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con không bị suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	1.700.442.163.898	1.990.049.390.185
Trong đó:		
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	*540.976.926.960*	*1.039.641.202.116*
- Công ty Cổ phần Thế giới số	*346.113.229.115*	*172.848.198.647*
- Khác	*813.352.007.823*	*777.559.989.422*
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	29.345.689.391	6.582.425.704
Cộng	**1.729.787.853.289**	**1.996.631.815.889**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
A. Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	20.443.866.235	1.127.468.645.143	-	1.102.696.885.336	45.215.626.042
	20.443.866.235	**1.127.468.645.143**	**-**	**1.102.696.885.336**	**45.215.626.042**
B. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.191.530.335	-	-	-	22.191.530.335
Thuế thu nhập cá nhân	8.470.154	-	-	-	8.470.154
	22.200.000.489	**-**	**-**		**22.200.000.489**
C. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	1.102.696.885.336	-	1.102.696.885.336	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.740.998.799	34.994.478.312	35.266.972.147	-	1.468.504.964
Thuế nhà thầu	783.559.946	4.306.935.995	4.462.068.883	-	628.427.058
	2.524.558.745	**1.141.998.299.643**	**39.729.041.030**	**1.102.696.885.336**	**2.096.932.022**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	44.552.078.471	40.954.047.169
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12.508.202.217	13.478.034.789
Chi phí lãi vay phải trả	36.234.206.377	19.593.254.851
Chi phí phải trả khác	50.157.058.130	44.728.924.014
Cộng	**143.451.545.195**	**118.754.260.823**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	52.280.173.192	45.242.478.824
Trong đó:		
- Kinh phí công đoàn	*31.113.446.389*	*32.188.856.145*
- Phải trả tiền thu hộ đối tác	*20.616.473.610*	*12.249.365.982*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*550.253.193*	*804.256.697*
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	45.919.154.024	44.036.168.316
Cộng	**98.199.327.216**	**89.278.647.140**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				-
- Vay ngân hàng (i)	4.100.997.715.002	6.437.374.756.770	5.397.545.206.206	5.140.827.265.566
Cộng	**4.100.997.715.002**	**6.437.374.756.770**	**5.397.545.206.206**	**5.140.827.265.566**

(i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND, có lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,80%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 4,4%/năm đến 6,8%/năm).

Chi tiết số dư vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1.296.453.417.117	282.154.826.693
Ngân hàng Citibank Việt Nam	471.942.366.129	545.227.055.206
Ngân hàng DBS Bank Ltd	449.511.019.111	489.788.100.000
Ngân hàng Deutsche Bank AG	524.822.036.894	300.027.986.593
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	350.005.846.233	553.104.375.651
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	328.901.461.200	328.698.009.800
Ngân hàng Mizuho	-	100.032.656.400
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	340.151.332.274	109.999.458.000
Ngân hàng UOB	591.982.158.943	565.253.513.474
Ngân hàng Cathay United Bank	49.963.554.000	-
Ngân hàng ANZ	309.553.975.751	-
Ngân hàng MUFG	49.958.307.666	-
Ngân hàng Á Châu	32.933.012.400	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.412.517.600	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	256.242.181.048	317.993.320.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	77.994.079.200	508.718.412.785
Tổng	**5.140.827.265.566**	**4.100.997.715.002**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	178.815.054	170.301.785
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.815.054	170.301.785

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần FPT	832.133.520.000	46,54	792.508.120.000	46,54
Các cổ đông khác	956.017.020.000	53,46	910.509.730.000	53,46
Giá trị cổ phiếu đã phát hành	1.788.150.540.000	100	1.703.017.850.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.362.423.890.000**	**-**	**365.638.121.444**	**1.728.062.011.444**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	81.476.555.334	81.476.555.334
Trích lập các quỹ	-	-	(2.444.296.660)	(2.444.296.660)
Chia cổ tức/lợi nhuận	340.593.960.000	-	(340.593.960.000)	-
Số dư đầu kỳ này	**1.703.017.850.000**	**-**	**104.076.420.118**	**1.807.094.270.118**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.560.262.251	17.560.262.251
Chia cổ tức/lợi nhuận (i)	-	85.132.690.000	(85.132.690.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**1.703.017.850.000**	**85.132.690.000**	**36.503.992.369**	**1.824.654.532.369**

(i) Theo Nghị quyết số 04.2026/NQ-HĐQT/FRT ngày 27 tháng 05 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.513.269 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 85.132.690.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi vốn điều lệ tương ứng, do đó giá trị cổ phiếu phát hành thêm được ghi vốn khác của chủ sở hữu theo quy định tại Thông tư 99.

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.478.162.058.356	7.187.151.643.009
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	91.596.422.233	65.137.396.842
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9.386.565.636.123**	**7.122.014.246.167**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	8.309.627.438.956	6.227.799.785.891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.256.488.886	123.280.345
	8.312.883.927.842	**6.227.923.066.236**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.062.965.280	41.271.750.352
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.163.390.130	1.351.931.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.805.584.752	3.466.197.065
	78.031.940.162	**46.089.879.067**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	146.352.253.173	83.383.114.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.206.743	71.085.883
Chi phí tài chính khác	363.431.871	-
	146.723.891.787	**83.454.200.719**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	254.545.247.255	218.664.185.551
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	212.207.059.290	228.205.204.420
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	57.182.230.036	42.241.250.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.557.440.757	46.111.546.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.607.233.119	17.034.127.155
Khác	83.157.509.617	49.099.110.184
	673.256.720.074	**601.355.424.015**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	172.462.421.629	179.053.432.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.335.240.928	92.557.949.637
Khác	33.311.355.505	29.255.016.965
	317.109.018.062	**300.866.399.598**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.560.262.251**	**(45.469.037.634)**
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	3.512.052.450	(9.093.807.527)
Điều chỉnh	(3.512.052.450)	9.408.113.008
Chi phí không được khấu trừ	*77.567.344*	*90.988.069*
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	*6.845.119.890*	*6.568.878.457*
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	*2.433.941.001*
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	*(10.434.739.684)*	-
Khác	-	*314.305.481*
Chi phí thuế TNDN (*)	-	314.305.481
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	314.305.481
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	**-**	**314.305.481**

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	8.309.627.438.956	6.227.799.785.891
Chi phí nhân viên	427.007.668.884	397.717.618.547
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	212.207.059.290	228.205.204.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.892.681.685	138.669.496.243
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	57.182.230.036	42.241.250.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.216.978.203	33.797.108.798
Khác	98.115.608.924	61.714.425.851
	9.303.249.665.978	**7.130.144.889.849**

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dưới 1 năm	312.588.296.120	322.521.092.890
Từ 1 đến 5 năm	433.472.708.054	466.560.220.078
Trên 5 năm	12.794.984.684	14.492.620.993
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**758.855.988.858**	**803.573.933.961**

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con gián tiếp

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Từ ngày 01/01/2026, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT không còn là công ty con của cổ đông lớn. Vì vậy Công ty không trình bày các giao dịch và số dư liên quan với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và công ty con trực thuộc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**130.159.317.691**	**164.324.666.244**
Công ty Cổ phần FPT	1.617.467.554	1.161.156.907
Công ty TNHH Phần mềm FPT	15.792.018.038	6.625.252.631
Công ty TNHH FPT IS	16.450.695.017	13.254.811.464
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	743.028.294	355.236.249
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	95.527.591.804	142.789.050.782
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	28.516.984	139.158.211
Giao dịch thu, chi hộ	**123.399.028.303**	**86.597.748.592**
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	123.399.028.303	86.597.748.592
Mua hàng	**147.952.392.992**	**99.461.758.300**
Công ty Cổ phần FPT	22.204.397.636	6.611.821.156
Công ty TNHH Phần mềm FPT	14.651.863.920	12.582.239.760
Công ty TNHH FPT IS	9.631.539.853	6.024.199.002
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	96.398.166.054	68.297.052.309
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	603.678.179	979.884.909
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	4.462.747.350	4.966.561.164
Cho vay	**54.500.000.000**	**118.000.000.000**
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	54.500.000.000	117.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	**53.500.000.000**	**121.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	53.500.000.000	120.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	1.000.000.000
Lãi cho vay	**2.061.398.633**	**1.556.980.823**
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	2.061.398.633	1.546.131.508
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	-	10.849.315

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	**43.360.763.235**	**35.418.522.186**
Công ty Cổ phần FPT	546.031.260	115.740.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.230.951.400	382.231.160
Công ty TNHH FPT IS	3.704.127.324	2.842.458.040
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	23.017.000	5.986.309
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	37.805.412.963	32.031.772.531
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	51.223.288	40.334.146
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Thuyết minh 4)	**54.500.000.000**	**53.500.000.000**
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	54.500.000.000	53.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**4.694.798.930**	**1.577.716.615**
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	3.714.861.783	912.870.566
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	979.937.147	664.846.049

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)	**29.345.689.391**	**6.582.425.704**
Công ty Cổ phần FPT	4.638.570.296	1.387.192.604
Công ty TNHH FPT IS	6.974.878.139	2.849.326.144
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	16.576.235.593	323.126.848
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	43.426.640	1.133.256.504
Công ty Cổ phần Hữu nghị Việt Hàn	1.112.578.723	889.523.604
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)	**45.919.154.024**	**44.036.168.316**
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	45.919.154.024	44.036.168.316

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	3.680.700.000	2.882.508.000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2026/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2026.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2026.

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 08 năm 2026